



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016
(Báo cáo riêng)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		217,621,838,286	278,369,091,357
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	122,623,107	918,953,889
111	1. Tiền		122,623,107	918,953,889
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	37,332,716,551	79,600,074,400
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363,842	363,842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(211,842)	(289,442)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37,332,564,551	79,600,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		180,164,937,741	197,848,502,181
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	1,225,746,196	1,225,746,196
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6,725,602,424	6,823,538,424
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		11,253,778,053	24,853,778,053
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	165,051,905,292	169,037,533,732
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,092,094,224)	(4,092,094,224)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,560,887	1,560,887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,494,976	1,494,976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65,911	65,911
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		636,140,675,703	632,095,954,082
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63,000,000	74,000,000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		63,000,000	74,000,000
220	II. Tài sản cố định		230,452,442	246,815,924
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	230,452,442	246,815,924
222	- Nguyên giá		796,235,000	796,235,000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(565,782,558)	(549,419,076)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,558,422,298	1,558,422,298
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	1,558,422,298	1,558,422,298
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	634,288,800,963	630,216,715,860
251	1. Đầu tư vào công ty con		256,226,220,713	256,226,220,713
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		466,838,328,891	466,838,328,891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(88,775,748,641)	(92,847,833,744)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		853,762,513,989	910,465,045,439



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		226,201,628,249	265,043,717,235
310	I. Nợ ngắn hạn		91,880,975,451	130,723,064,437
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.338.417.613	6.232.639.663
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.459.574.621	1.459.574.621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.023.195.687	8.989.324.251
314	4. Phải trả người lao động		284.792.029	287.295.872
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.427.181.786	6.071.380.300
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	61.605.789.237	55.116.388.046
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	12.651.683.605	52.566.461.684
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		90.340.873	-
330	II. Nợ dài hạn		134,320,652,798	134,320,652,798
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	134.320.652.798	134.320.652.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		627,560,885,740	645,421,328,204
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	627,560,885,740	645,421,328,204
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515.202.360.000	515.202.360.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		515.202.360.000	515.202.360.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.925.944.671	29.925.944.671
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		48.799.641.664	48.799.641.664
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.203.729.405	56.064.171.869
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.081.788.869	29.133.563.856
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.121.940.536	26.930.608.013
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		853,762,513,989	910,465,045,439

H/CC/TF/ĐH

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2016

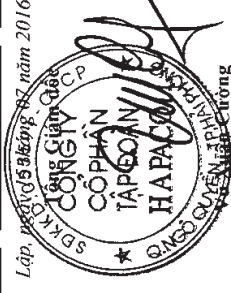
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	VND	Năm nay	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	(1,284,452,331)	(12,585,472,060)	2,190,070,277	10,602,861,341
22	7. Chi phí tài chính	18	5,454,682,253	30,605,950,479	4,603,948,596	35,118,952,109
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,002,435,303	4,677,762,105	8,675,917,993	9,633,896,407
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	1,695,631,696	2,999,272,646	3,462,830,629	5,611,569,491
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8,434,766,280)	(46,190,695,185)	(5,876,708,948)	(30,127,660,259)
31	11. Thu nhập khác	20	17,824,022,280	74,500,000,000	17,824,022,280	74,500,347,453
32	12. Chi phí khác	21	1,693,414,444	8,513,105,081	1,735,910,130	8,514,115,790
40	13. Lợi nhuận khác		16,130,607,836	65,986,894,919	16,088,112,150	65,986,231,663
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,695,841,556	19,796,199,734	10,211,403,202	35,858,571,404
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1,977,851,200	6,547,890,106	2,089,462,666	8,541,611,873
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,717,990,356	13,248,309,628	8,121,940,536	27,316,959,531

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10,211,403,202	35,858,571,404
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2,430,241,801	(41,196,967,139)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16,363,482	16,363,482
03	- Các khoản dự phòng		(4,072,162,703)	25,743,125,702
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		193,306	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,190,070,277)	(76,590,352,730)
06	- Chi phí lãi vay		8,675,917,993	9,633,896,407
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12,641,645,003	(5,338,395,735)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4,937,622,646	(19,003,225,547)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23,205,962,875)	(33,576,613,558)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8,038,217,115)	(8,739,548,631)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2,026,780,365)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,664,912,341)	(68,684,563,836)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(7,000,000,000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20,311,000,000	16,222,635,382
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(49,771,906,784)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,426,352,944	19,473,988,318
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22,737,352,944	(21,075,283,084)

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		-	96,294,256,000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		7,340,269,643	6,324,995,828
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(17,208,847,722)	(8,336,282,574)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9,868,578,079)	94,282,969,254
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(796,137,476)	4,523,122,334
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		918,953,889	175,616,374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(193,306)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	122,623,107	4,698,738,708

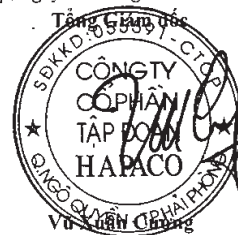
Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2015 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục đề Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc doanh nghiệp gồm có Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO) và các Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61.54%	61.54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100.00%	100.00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy

==
3
1
0
K
==

- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99.84%	99.84%	Kinh doanh thương mại
--	----------------------------------	--------	--------	-----------------------

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11/12/2016

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu-ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, các công ty nhận góp vốn khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn HAPACO.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi/đo ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

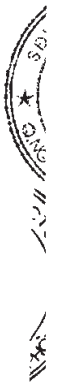
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí di vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	48,114.652	44.380.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74,508.455	874.573.747
	<u>122,623,107</u>	<u>918,953,889</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2016

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363,842	152,000	363,842	74,400
Cổ phiếu TTA	363,842	152,000	363,842	74,400
	363,842	152,000	363,842	74,400
				289,442

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	256,226,220,713	169,933,901,358	256,226,220,713	165,358,282,917
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	10,984,455,931	10,984,455,931	10,984,455,931	10,984,455,931
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	30,643,720,000	30,643,720,000	30,643,720,000	30,643,720,000
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	19,266,156,000	19,266,156,000	19,266,156,000	19,266,156,000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	7,687,153,956
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	7,238,119,565	7,238,119,565	7,238,119,565	7,238,119,565
- Công ty Cổ phần Hapaco HPP	155,630,855,217	76,971,576,306	155,630,855,217	72,572,915,472
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	24,462,914,000	16,829,873,556	24,462,914,000	16,965,761,993
Các khoản đầu tư khác	466,838,328,891	464,354,899,605	466,838,328,891	464,858,435,943
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23,624,251,523	23,624,251,523	23,624,251,523	23,624,254,523
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	426,214,077,368	426,214,077,368	426,214,077,368	426,214,077,368
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15,000,000,000	12,516,570,714	15,000,000,000	13,020,104,052
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
	723,064,549,604	634,288,800,963	723,064,549,604	630,216,718,860
				92,847,833,744

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	37,332,564,551	37,332,564,551	79,600,000,000	79,600,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	37,332,564,551	37,332,564,551	79,600,000,000	79,600,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	37,332,564,551	37,332,564,551	79,600,000,000	79,600,000,000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,225,746,196	1,225,746,196
	1,225,746,196	1,225,746,196

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	165,051,905,292	2,202,702,523	169,037,533,732	2,514,558,834
- Phải thu lợi nhuận Công ty con	-	-	-	-
- Phải thu tạm ứng	69,742,923	-	69,742,923	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	273,476,284	-	273,476,284	-
- Phải thu khác	164,708,686,085	2,202,702,523	168,694,314,525	2,514,558,834
	165,051,905,292	2,202,702,523	169,037,533,732	2,514,558,834

7. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,092,094,224	-	4,092,094,224	-
	4,092,094,224	-	4,092,094,224	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Xây dựng cơ bản	1,558,422,298	1,558,422,298	1,558,422,298	1,558,422,298
+ Nhà máy giấy Hải Hà	1,558,422,298	1,558,422,298	1,558,422,298	1,558,422,298
	1,558,422,298	1,558,422,298	1,558,422,298	1,558,422,298

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490,904,545	200,000,000	105,330,455	796,235,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	490,904,545	200,000,000	105,330,455	796,235,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	244,088,621	200,000,000	105,330,455	549,419,076
- Khấu hao trong kỳ	16,363,482	-	-	16,363,482
Số dư cuối kỳ	260,452,103	200,000,000	105,330,455	565,782,558
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	246,815,924	-	-	246,815,924
Tại ngày cuối kỳ	230,452,442	-	-	230,452,442

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305,330,455 VND

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	41,350,000,000	41,350,000,000	7,340,269,643	42,646,200,000	6,044,069,643	6,044,069,643
	41,350,000,000	41,350,000,000	7,340,269,643	42,646,200,000	6,044,069,643	6,044,069,643
b) Vay dài hạn						
- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	145,537,114,482	145,537,114,482	-	4,608,847,722	140,928,266,760	140,928,266,760
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	11,216,461,684	11,216,461,684		4,608,847,722	6,607,613,962	6,607,613,962
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	134,320,652,798	134,320,652,798			134,320,652,798	134,320,652,798
	145,537,114,482	145,537,114,482		4,608,847,722	140,928,266,760	140,928,266,760
	11,216,461,684	11,216,461,684		4,608,847,722	6,607,613,962	6,607,613,962
	134,320,652,798	134,320,652,798			134,320,652,798	134,320,652,798
	186,887,114,482	186,887,114,482	7,340,269,643	47,255,047,722	146,972,336,403	146,972,336,403

II. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1,551,544,600	1,551,544,600	1,551,544,600	1,551,544,600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D		-	907,641,000	907,641,000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng		-	1,343,171,050	1,343,171,050
- Công ty TNHH phát triển phần mềm FPT		-	720,580,000	720,580,000
- Phải trả các đối tượng khác	1,786,873,013	1,786,873,013	1,709,703,013	1,709,703,013
	3,338,417,613	3,338,417,613	6,232,639,663	6,232,639,663

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7,611,269,698	2,089,462,666	-	-	9,700,732,364
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,158,851,230	99,304,919	1,154,896,149	-	103,260,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	205,779,375	205,779,375	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	219,203,323	120,980,938	120,980,938	-	219,203,323
	-	8,989,324,251	2,515,527,898	1,481,656,462	-	10,023,195,687

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Lãi vay phải trả Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	2,030,000,000	2,030,000,000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	315,492,667	320,096,579
- Lãi vay phải trả Ngân hàng quân đội	16,745,789	3,596,293,448
- Chi phí phải trả khác	64,943,330	124,990,273
	2,427,181,786	6,071,380,300

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	19,334,454	45,566,806
- Bảo hiểm xã hội	93,995,937	-
- Bảo hiểm y tế	10,083,471	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,118,218	-
- Cổ tức phải trả	24,442,640,825	7,964,000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng về tiền vay	13,632,539,478	13,632,539,478
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Phương Đông khoản chi hộ Tập đoàn	3,539,458,529	3,539,458,529
- Phải trả Công ty TNHH BV quốc tế Green khoản chi hộ Tập đoàn		234,300,000
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển thừa lợi nhuận		3,992,623,450
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn khoản chi hộ Tập đoàn	4,204,223,056	4,104,223,056
- Phải trả Công ty Cổ phần Hapaco HPP do bàn giao nhà máy giấy	9,668,037,887	9,668,037,887
- Phải trả về thù lao hội đồng quản trị	17,094,637	1,024,094,637
- Phải trả khác	5,976,262,745	18,867,580,203
	61,605,789,237	55,116,388,046

= 17.1.1

= 17.1.2

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	322,601,220,000	126,320,828,671	(4,570,790,000)	48,799,641,664	-	46,582,519,697	539,733,420,032
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	14,068,649,903	14,068,649,903
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	322,601,220,000	126,320,828,671	(4,570,790,000)	48,799,641,664	-	60,651,169,600	553,802,069,935
Số dư đầu năm nay	515,202,360,000	29,925,944,671	(4,570,790,000)	48,799,641,664	-	56,064,171,869	645,421,328,204
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	8,121,940,536	8,121,940,536
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(25,682,383,000)	(25,682,383,000)
Số dư cuối kỳ này	515,202,360,000	29,925,944,671	(4,570,790,000)	48,799,641,664	-	38,203,729,405	627,560,885,740

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	40,606,490.000	7.88%	40,606,490.000	7.88%
Cổ phiếu quỹ	1,554,700.000	0.30%	1,554,700.000	0.30%
Vốn góp của các cổ đông khác	473,041,170.000	91.82%	473,041,170.000	91.82%
	515,202,360,000	100%	515,202,360,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	515,202,360,000	322,601,220,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	515,202,360,000	322,601,220,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,520,236	51,520,236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,520,236	51,520,236
- Cổ phiếu phổ thông	51,520,236	51,520,236
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155,470	155,470
- Cổ phiếu phổ thông	155,470	155,470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,364,766	51,364,766
- Cổ phiếu phổ thông	51,364,766	51,364,766
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48,799,641,664	48,799,641,664
	48,799,641,664	48,799,641,664

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	-	1,017.40

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,190,070,277	3,602,853,341
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		7,000,008,000
Lãi chênh lệch tỷ giá		
	2,190,070,277	10,602,861,341

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	8,675,917,993	9,633,896,407
Lỗi chênh lệch tỷ giá	193.306	
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(4.072.162.703)	25.485.055.702
	4,603,948,596	35,118,952,109

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân công	2,321,962,312	2,403,676,042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,363,482	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760,632,879	1,268,669,745
Chi phí khác bằng tiền	363,871,956	1,939,223,704
	3,462,830,629	5,611,569,491

20. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập khác	17,824,022,280	74,500,347,453
	17,824,022,280	74,500,347,453

21. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí khác	1,735,910,130	8,514,115,790
	1,735,910,130	8,514,115,790

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		10,211,403,202
Các khoản điều chỉnh tăng	-	235,910,130
- Chi phí không được trừ		235,910,130
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	10,447,313,332
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	2,089,462,666
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		7,611,269,698
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	9,700,732,364

HAPACO

HAPACO

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122,623,107	-	918,953,889	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166,277,651,488	(4,092,094,224)	170,263,279,928	(4,092,094,224)
Các khoản cho vay	48,649,342,604	-	104,527,778,053	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(211,842)	363.842	(289,442)
Đầu tư dài hạn	466,838,328,891	(2,483,429,286)	466,838,328,891	(1,979,895,948)
Cộng	681,888,309,932	(6,575,735,352)	742,548,704,603	(6,072,279,614)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			146,972,336,403	186,887,114,482
Phải trả người bán, phải trả khác			64,944,206,850	61,349,027,709
Chi phí phải trả			2,427,181,786	6,071,380,300
Cộng			214,343,725,039	254,307,522,491

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	122,623,107	-	-	122,623,107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,185,557,264	-	-	162,185,557,264
Các khoản cho vay	48,586,342,604	63,000,000	-	48,649,342,604
Đầu tư ngắn hạn	152,000	-	-	152,000
Đầu tư dài hạn	-	-	466,838,328,891	466,838,328,891
Cộng	210,894,674,975	63,000,000	466,838,328,891	677,796,003,866
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	918,953,889	-	-	918,953,889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166,171,185,704	-	-	166,171,185,704
Các khoản cho vay	104,453,778,053	74,000,000	-	104,527,778,053
Đầu tư ngắn hạn	74,400	-	-	74,400
Đầu tư dài hạn	-	-	464,858,432,943	464,858,432,943
Cộng	271,543,992,046	74,000,000	464,858,432,943	736,476,424,989

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	12,651,683,605	134,320,652,798	-	146,972,336,403
Phải trả người bán, phải trả khác	64,944,206,850	-	-	64,944,206,850
Chi phí phải trả	2,427,181,786	-	-	2,427,181,786
Cộng	80,023,072,241	134,320,652,798	-	214,343,725,039
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	52,566,461,684	134,320,652,798	-	186,887,114,482
Phải trả người bán, phải trả khác	61,349,027,709	-	-	61,349,027,709
Chi phí phải trả	6,071,380,300	-	-	6,071,380,300
Cộng	119,986,869,693	134,320,652,798	-	254,307,522,491

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/12/2015
Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc	13,400,000,000	7,238,119,565
Công ty TNHH Phương Đông	30,000,000,000	10,984,455,931

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn HAPACO là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ các hoạt động này được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn HAPACO không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	- 6 tháng đầu năm	
		VND	VND
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con		
Lãi cho vay			
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con		45.825.000
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	6.312.985.571	7.708.552.377
Công ty TNHH Hapaco HPP	Công ty con	5.544.603.028	5.544.603.028
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.768.757.350
Phải trả khác			
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con	3.539.458.529	3.539.458.529
Công ty TNHH Hapaco HPP	Công ty con	9.668.037.887	9.668.037.887
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	4.204.223.056	4.104.223.056
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	2.646.798.450	3.992.623.450
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	6.253.778.053	6.253.778.053
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con		1.300.000.000
Công ty TNHH Hapaco HPP	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được Công ty Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2016 do Công ty lập.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng



Vũ Xuân Cường